

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL



EUROCAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		134,290,273,349	143,998,966,758
I. Tài sản tài chính	110		134,019,570,263	143,806,158,744
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	133,713,211,898	141,772,865,053
1.1. Tiền	111.1		133,713,211,898	141,772,865,053
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	555,500	704,600
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.2		
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.3	49,167,049	
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.4		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	A.7.3.5	68,383	
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
chính	117.2		68,383	
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		68,383	
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.5.1	44,000,000	44,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.2	425,067,433	1,925,000,000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.3		63,589,091
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.5.4	(212,500,000)	
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		270,703,086	192,808,014
1. Tạm ứng	131	A.7.6	11,646,698	7,019,148
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.7.1	44,279,736	104,125,915
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.7.3	5,000,000	
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	A.7.7.4	203,230,922	81,662,951
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	A.7.7.5	6,545,730	
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		11,378,654,342	12,435,161,908
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		4,313,733,524	4,730,347,517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.9	4,089,182,900	4,572,390,510

P: C C CH EI DAN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A	B	C	1	2
- Nguyên giá	222		4,791,289,700	4,635,562,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(702,106,800)	(63,172,190)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.10	224,550,624	157,957,007
Nguyên giá	228		262,340,000	158,540,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(37,789,376)	(582,993)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	A.7.11	5,718,300,000	5,718,300,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,346,620,818	1,986,514,391
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.7.2	1,221,062,695	1,986,514,391
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.8	125,558,123	
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		145,668,927,691	156,434,128,666
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		355,903,137	4,407,715,671
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		355,903,137	4,407,715,671
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.12	195,697	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.13	145,708,420	3,928,058,580
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.14	98,317	20,333,198
11. Phải trả người lao động	323	A.7.15	206,273,489	307,814,575
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	A.7.16		150,720,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.17	290,685	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.18	3,336,529	789,318
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A	B	C	1	2
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		145,313,024,554	152,026,412,995
I. Vốn chủ sở hữu	410		145,313,024,554	152,026,412,995
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.7.19	200,000,000,000	200,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		200,000,000,000	200,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		200,000,000,000	200,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	A.7.19	165,792,343	165,792,343
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	A.7.19	1,050,433,903	1,050,433,903
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.20	(55,903,201,692)	(49,189,813,251)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(55,901,230,092)	(49,187,362,219)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1,971,600)	(2,451,032)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		145,668,927,691	156,434,128,666

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		85,500,000	85,500,000
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		20,000,000	20,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			3,150,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		2,660,000	
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		62,200,000	
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		55,900,000	
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6,300,000	
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		50,084,828	
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		5,853,928	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A	B	C	1	2
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		44,230,900	
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		50,084,828	
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		50,084,828	
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thị Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2018
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			1,100	558,052	1,100
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1				36,720	
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2			1,100	521,332	1,100
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		590,448		740,448	
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		16,054,089		16,176,315	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		6,733		150,007,555	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10				350,000,000	8,477,272,728
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		5,558,123		5,568,123	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	20	B.7.1	22,209,393	1,100	523,050,493	8,477,273,828
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21			315,700	571,432	315,700
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1				529,532	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2018
A	B	C	1	2	3	4
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			315,700	41,900	315,700
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phong ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		357,913,233		639,081,681	
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		32,681,352		83,578,551	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40	B.7.2	390,594,585	315,700	723,231,664	315,700
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		96,501,714	10,207,907	98,396,107	29,535,192
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2018
A	B	C	1	2	3	4
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	B.7.3	96,501,714	10,207,907	98,396,107	29,535,192
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60					
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.4	1,529,024,130	1,886,090,449	6,587,124,934	6,586,423,848
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(1,800,907,608)	(1,876,197,142)	(6,688,909,998)	1,920,069,472
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.5	63,214		63,214	
8.2. Chi phí khác	72	B.7.6		306,112,882	24,541,657	306,112,882
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		63,214	(306,112,882)	(24,478,443)	(306,112,882)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KỀ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	B.7.7	(1,800,844,394)	(2,182,310,024)	(6,713,388,441)	1,613,956,590
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1,800,844,394)	(2,181,995,424)	(6,713,867,873)	1,614,271,190
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			(314,600)	479,432	(314,600)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.8				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2018
A	B	C	1	2	3	4
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	B.7.8				
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1,800,844,394)	(2,182,310,024)	(6,713,388,441)	1,613,956,590
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý công ty	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.7.9	(90)	(109)	(336)	87
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(90)	(109)	(336)	87

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huyền

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT



Hà Thị Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(6,713,388,441)	1,613,956,590
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		790,244,886	2,734,317
- Khấu hao TSCĐ	03		676,140,993	32,269,509
- Các khoản dự phòng	04		212,500,000	-
(Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(98,396,107)	(29,535,192)
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		41,900	315,700
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		41,900	315,700
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
-Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định BĐSĐT	15			
-Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(521,332)	(1,100)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(521,332)	(1,100)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,974,899,275)	1,522,652,143
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		628,532	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(49,167,049)	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(68,383)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1,499,932,567	(1,925,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2018
A	B	C	1	2
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		63,589,091	(48,839,091)
- Tăng giảm các tài sản khác	40		(263,299,374)	(60,051,660)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		290,685	(54,545,454)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		825,297,875	(970,890,205)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(3,782,154,463)	3,902,508,580
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(150,720,000)	150,720,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(20,234,881)	433,198
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		(101,541,086)	221,414,575
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	49			
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		2,547,211	306,902,200
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	51			-
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(7,898,522,262)	3,139,657,650

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2018
A	B	C	1	2
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(259,527,000)	(10,426,532,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		98,396,107	29,535,192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(161,130,893)	(10,396,997,508)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			50,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	50,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(8,059,653,155)	42,742,660,142
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		141,772,865,053	99,030,204,911
- Tiền	101.1		141,772,865,053	99,030,204,911
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		133,713,211,898	141,772,865,053
- Tiền	103.1		133,713,211,898	141,772,865,053
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

CC
CC
HƯ
EUF
IV K

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		132,782,800	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(556,676,900)	
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		575,544,607	
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(101,564,346)	
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,333)	
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		601,350	
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(601,350)	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		50,084,828	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		50,084,828	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		50,084,828	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		5,853,928	
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		44,230,900	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2018
A	B	C	1	2
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Huyền****KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Huyền****CHỦ TỊCH HĐQT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Hà Thị Trang**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng, giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		01/01/2018	01/01/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		31/12/2018	31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150,000,000,000	200,000,000,000	50,000,000,000				200,000,000,000	200,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150,000,000,000	200,000,000,000	50,000,000,000				200,000,000,000	200,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		165,792,343	165,792,343					165,792,343	165,792,343
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,050,433,903	1,050,433,903					1,050,433,903	1,050,433,903
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(50,893,769,841)	(49,189,813,251)	1,614,271,190	314,600	479,432	6,713,367,873	(49,189,813,251)	(55,903,201,692)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(50,891,633,409)	(49,187,362,219)	1,614,271,190			6,713,367,873	(49,187,362,219)	(55,901,230,092)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(2,136,432)	(2,451,032)		314,600	479,432		(2,451,032)	(1,971,600)
Cộng		100,412,456,405	152,026,412,995	51,614,271,190	314,600	479,432	6,713,867,873	152,026,412,995	145,313,024,554

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		01/01/2018	01/01/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		31/12/2018	31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thị Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Eurocapital (ECC) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 80/UBCK- GP ngày 25 tháng 01 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh số 19/UBCK-GP ngày 15 tháng 5 năm 2013; Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2013; Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 11 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 01 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 04 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 106/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2018. Các giấy phép thay đổi và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi, quyết định do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán, Trung Tâm Lưu Ký Việt Nam cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

- Hạn chế đầu tư: Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 về thành lập công ty chứng khoán, Thông tư 07/2016TT-BTC ngày 18/1/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh: Không có

- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ" và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM: được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay: được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS : được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng khác) tại chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc.

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%. Giá trị tài sản đảm bảo được xác định – Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự Phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau :

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do SGDCK công bố.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

- Máy móc thiết bị: 5-8 năm
- Phương tiện vận chuyển: không khấu hao
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 5 năm
- Phần mềm: 3-6 năm
- Quyền sử dụng đất: không khấu hao
- Tài sản cố định vô hình: 3-6 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết): Không phát sinh.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau :

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- I ai bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán. Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.20. Báo cáo bộ phận:

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPT'S khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPT'S đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPT'S dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán: Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPT'S có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lô lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của Công ty nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì công ty có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy công ty đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra công ty đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp công ty thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho công ty.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019***7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính****A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính***Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt tại quỹ	53,541,520	43,021,624
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	133,659,670,378	141,729,843,429
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	133,713,211,898	141,772,865,053

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện Quý IV Năm 2019	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý IV Năm 2019
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	23,220	698,879,100
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	23,220	698,879,100

A.7.3. Các loại tài sản tài chính**A.7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				41,900
Cổ phiếu chưa niêm yết	2,497,700	555,500	3,126,232	662,700
Cộng	2,497,700	555,500	3,126,232	704,600

A.7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

A.7.3.3 Các khoản cho vay:

Tài sản AFS	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	5,645,566	5,645,566	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK	43,521,483	43,521,483	-	-
Cộng	49,167,049	49,167,049	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

A.7.4. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019					01/01/2019				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	2,497,700	555,500	109,200	2,051,400	555,500	3,126,232	704,600	151,100	2,275,232	704,600
1	Cổ phiếu	2,497,700	555,500	109,200	2,051,400	555,500	3,126,232	704,600	151,100	2,572,732	704,600
1.1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	41,900	41,900	-	41,900
	SBT	-	-	-	-	-	-	41,900	41,900	-	41,900
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2,497,700	555,500	109,200	2,051,400	555,500	3,126,232	662,700	109,200	2,572,732	662,700
	BTH	-	-	-	-	-	412,000	104,000	-	308,000	104,000
	CTM	720,000	138,600	-	581,400	138,600	720,000	138,600	-	581,400	138,600
	MCV	438,800	72,000	-	366,800	72,000	438,800	72,000	-	366,800	72,000
	TAS	330,000	18,000	-	312,000	18,000	330,000	18,000	-	312,000	18,000
	CAD	-	-	-	-	-	16,200	1,200	-	15,000	1,200
	ICI	106,600	215,800	109,200	-	215,800	106,600	215,800	109,200	-	215,800
	S96	-	-	-	-	-	200,332	2,000	-	198,332	2,000
	VSP	902,300	111,100	-	791,200	111,100	902,300	111,100	-	791,200	111,100
	Các cổ phiếu chưa niêm yết khác					-					-
2	Trái phiếu					-					-
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định					-					-
II	AFS										
1	Cổ phiếu										
1.1	Cổ phiếu niêm yết										
	Các cổ phiếu phổ thông										
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết										
	Các cổ phiếu phổ thông chưa niêm yết										
	Cộng	2,497,700	555,500	109,200	2,051,400	555,500	3,126,232	704,600	151,100	2,275,232	704,600

A.7.3.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Cổ phiếu niêm yết

Cổ phiếu chưa niêm yết

Cộng

31/12/2019		01/01/2019	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-

A.7.3.5 Các khoản phải thu

Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

Cộng

31/12/2019	01/01/2019
68,383	-
68,383	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

A.7.5.1 Trả trước cho người bán	31/12/2019	01/01/2019
Trả trước cho người bán	44,000,000	44,000,000
Cộng	44,000,000	44,000,000
A.7.5.2 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Hòn Tằm Biển Nha Trang	425,000,000	1,925,000,000
Phải thu các dịch vụ khác	67,433	-
Cộng	425,067,433	1,925,000,000
A.7.5.3 Các khoản phải thu khác	31/12/2019	01/01/2019
Thuế thu nhập cá nhân	-	14,134,091
BHXH, BHYT, BHTN của nhân viên	-	49,455,000
Cộng	-	63,589,091
A.7.6 Tạm ứng	31/12/2019	01/01/2019
- Tiếp khách và xăng xe	11,646,698	7,019,148
Cộng	11,646,698	7,019,148
A.7.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Thiết bị văn phòng và chi phí khác	44,279,736	104,125,915
Cộng	44,279,736	104,125,915
A.7.7.2 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Cải tạo, xây dựng văn phòng	704,782,051	1,405,717,987
- Thiết bị văn phòng (máy tính, máy chiếu...)	305,016,537	309,122,301
- Phần mềm	121,839,912	189,816,576
- Chi phí khác	89,424,195	81,857,527
Cộng	1,221,062,695	1,986,514,391
A.7.7.3 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Ký quỹ	5,000,000	-
Cộng	5,000,000	-
A.7.7.4 Thuế GTGT được khấu trừ	31/12/2019	01/01/2019
- Thuế GTGT được khấu trừ	203,230,922	81,662,951
Cộng	203,230,922	81,662,951

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

A.7.7.5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2019	01/01/2019
- Thuế TNCN	6,250,464	-
- Các loại thuế khác	295,266	-
Cộng	6,545,730	-

A.7.8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	-
- Tiền nộp bổ sung	-	-
- Tiền lãi phân bổ	5,558,123	-
Cộng	125,558,123	-

A.7.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu quý	4,451,971,700	183,591,000	4,635,562,700
- Mua trong kỳ	155,727,000		
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối quý	4,607,698,700	183,591,000	4,791,289,700
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý	458,313,332	83,285,475	541,598,807
- Khấu hao trong kỳ	151,328,443	9,179,550	160,507,993
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	609,641,775	92,465,025	702,106,800
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu quý	3,993,658,368	100,305,525	4,093,963,893
- Tại ngày cuối quý	3,998,056,925	91,125,975	4,089,182,900
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.10 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu quý	262,340,000
- Mua trong kỳ	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối quý	262,340,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu quý	25,400,210
- Khấu hao trong kỳ	12,389,166
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối quý	37,789,376
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
- Tại ngày đầu quý	236,939,790
- Tại ngày cuối quý	224,550,624
Đánh giá theo giá trị hợp lý	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

A.7.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019	01/01/2019
- Phần mềm giao dịch chứng khoán	5,718,300,000	5,718,300,000
Cộng	5,718,300,000	5,718,300,000
A.7.12 Phải trả hoạt động giao dịch CK	31/12/2019	01/01/2019
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	191,646	-
- Phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán	4,051	-
Cộng	195,697	-
A.7.13. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Thông tin kinh tế và tài chính Trung tâm Cung cấp thiết bị và Dịch vụ CNTT	-	201,122,500
- Công ty CP Ứng Dụng Khoa Học và Công Nghệ Mitec	-	2,365,630,190
- Công ty TNHH Hệ Thống Thông tin FPT	105,705,600	1,155,959,000
- Công ty TNHH Dịch vụ Thông tin kinh tế và tài chính	-	175,636,890
- Phải trả khác	40,002,820	29,710,000
Cộng	145,708,420	3,928,058,580
A.7.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2019	01/01/2019
- Thuế thu nhập cá nhân	98,317	20,333,198
Cộng	98,317	20,333,198
A.7.15. Phải trả người lao động	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người lao động	206,273,489	307,814,575
	206,273,489	307,814,575
A.7.16. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	31/12/2019	01/01/2019
- Bảo hiểm xã hội	-	120,105,000
- Bảo hiểm y tế	-	21,195,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	9,420,000
Cộng	-	150,720,000
A.7.17. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí hoạt động	290,685	-
Cộng	290,685	-
A.7.18. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Phải trả khác	3,336,529	789,318
Cộng	3,336,529	789,318

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

A.7.19.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp của CSH	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

A.7.20. Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2019	01/01/2019
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(55,901,230,092)	(49,187,362,219)
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(1,971,600)	(2,451,032)
Cộng	(55,903,201,692)	(49,189,813,251)

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019	01/01/2019
- Phải thu khác	85,500,000	85,500,000
Cộng	85,500,000	85,500,000

Cổ phiếu đang lưu hành	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
Cộng	20,000,000	20,000,000

Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

Mã CP	31/12/2019	01/01/2019
SBT	-	20,000
BIH	-	400,000
CAD	-	20,000
S96	-	50,000
CTM	-	990,000
MCV	-	200,000
TAS	-	200,000
ICI	-	260,000
VSP	-	1,010,000
Cộng	-	3,150,000

Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Mã CP	31/12/2019	01/01/2019
CTM	990,000	-
MCV	200,000	-
TAS	200,000	-
ICI	260,000	-
VSP	1,010,000	-
Cộng	2,660,000	-

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

nhượng

- Tài sản Tài chính chờ thanh toán

31/12/2019**01/01/2019**

55,900,000

6,300,000

62,200,000

-

-

Tiền gửi của Nhà đầu tư**31/12/2019****01/01/2019**

1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

5,853,928

- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

5,853,928

- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

-

2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

44,230,900

50,084,828

-

-

-

Phải trả Nhà đầu tư**31/12/2019****01/01/2019**

1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

50,084,828

- Của Nhà đầu tư trong nước

-

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

50,084,828

-

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

A.7.5.4 Dự phòng phải thu khó đòi:

Chỉ tiêu	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm (01/10/2019)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2019)
Công ty CP Hòn Tằm Biển Nha Trang	425.000,000	-	(215,000,000)	-	(215,000,000)
Cộng	425.000,000	-	(215,000,000)	-	(215,000,000)

A.7.19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2019	%	01/01/2019	%
Lê Hoàng Kiều	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Cao Nam Giang	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Bùi Quang Vũ	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Lê Phúc Lộc	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Trần Quang Huy	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Bùi Phương Quang	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Vũ Đức Dũng	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Vũ Ngọc Vượng	-	-	9,800,000,000	4.9
Trần Thị My	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Nguyễn Thế Anh	-	-	9,800,000,000	4.9
Nguyễn Thừa Nhật	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Nguyễn Thu Trà	-	-	9,800,000,000	4.9
Phạm Anh Tuấn	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Phạm Việt Hùng	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Thái Thị Thủy	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Nguyễn Cẩm Lai	4,000,000,000	2.0	4,000,000,000	2.0
Nguyễn Huy Tuấn	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Nguyễn Minh Phương	-	-	9,800,000,000	4.9
Nguyễn Ngọc Linh	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Nguyễn Quỳnh Trang	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Lâm Thị Tuyết Ngân	9,800,000,000	4.9	9,800,000,000	4.9
Trần Quang Sơn	9,800,000,000	4.9	-	-
Vương Thị Được	9,800,000,000	4.9	-	-
Nguyễn Thạc Khánh	9,800,000,000	4.9	-	-
Lê Văn Hiền	9,800,000,000	4.9	-	-
	200,000,000,000	100	200,000,000,000	100



A.7.19.3 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa thực hiện	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2018)	150,000,000,000	1,050,433,903	165,792,343	(50,801,633,409)	(2,136,432)	100,412,456,405
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước (từ 01/01/2018 đến 31/12/2018)				1,614,271,190	(314,600)	1,613,956,590
Tăng vốn trong kỳ trước (từ 01/01/2018 đến 31/12/2018)	50,000,000,000					50,000,000,000
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2018)	200,000,000,000	1,050,433,903	165,792,343	(49,187,362,219)	(2,451,032)	152,026,412,995
Số dư đầu kỳ này (01/01/2019)	200,000,000,000	1,050,433,903	165,792,343	(49,187,362,219)	(2,451,032)	152,026,412,995
Lãi/(lỗ) trong kỳ này (từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)				(6,713,867,873)	479,432	(6,713,388,441)
Số dư cuối kỳ này (31/12/2019)	200,000,000,000	1,050,433,903	165,792,343	(55,901,230,092)	(1,971,600)	145,313,024,554

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.7.1. Doanh thu hoạt động

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý IV/2019	Quý IV/2018
1	Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1,100
2	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6,733	-
3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	16,054,089	-
4	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	590,448	-
5	Thu nhập khác	5,558,123	-
	Cộng	22,209,393	1,100

B.7.2. Chi phí hoạt động

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Quý IV/2019	Quý IV/2018
1	Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	-	315,700
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	357,913,233	-
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32,681,352	-
	Cộng	390,594,585	315,700

B.7.3 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2019	Quý IV/2018
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	96,501,714	10,207,907
	Cộng	96,501,714	10,207,907

B.7.4. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý IV/2019	Quý IV/2018
1	Chi phí lương, lương tháng 13 và các khoản khác theo lương	662,904,362	790,193,071
2	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN	48,697,500	115,455,000
3	Chi phí vật tư văn phòng	1,892,000	4,974,000
4	Chi phí công cụ dụng cụ	268,678,672	372,722,488
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	172,897,159	(55,596,869)
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	87,080,079	635,531,574
7	Chi phí khác	19,559,086	22,811,185
8	Chi phí thuế, phí, lệ phí	54,815,272	
9	Chi phí dự phòng	212,500,000	
	Cộng	1,529,024,130	1,886,090,449

B.7.5 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý IV/2019	Quý IV/2018
1	Thu nhập khác	63,214	-
	Cộng	63,214	-

B.7.6 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý IV/2019	Quý IV/2018
1	Chi phí khác	-	306,112,882
	Cộng	-	306,112,882

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**B.7.7 Lợi nhuận kế toán trước thuế**

STT	Chi tiết lợi nhuận kế toán trước thuế	Quý IV/2019	Quý IV/2018
1	Lợi nhuận đã thực hiện	(1,800,844,394)	(2,181,995,424)
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(314,600)
		(1,800,844,394)	(2,182,310,024)

B.7.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày như sau:

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,800,844,394)	(2,182,310,024)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	(1,800,844,394)	(2,182,310,024)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

B.7.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,800,844,394)	(2,182,310,024)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1,800,844,394)	(2,182,310,024)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(90)	(109)
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	(90)	(109)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý	20,000,000	20,000,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000	20,000,000

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

D.7.1.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

D.7.1.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

D.7.1.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: Không phát sinh

E. Những thông tin khác**E.7.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính riêng Quý IV Năm 2019

E.7.2 Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên chủ chốt bao gồm: Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau

	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	210,000,000	30,000,000

E.7.3 Thông tin so sánh:

Năm 2019 là năm tài chính tiếp theo Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo Tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thị Trang